

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	1/1/2020
1		2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		191.622.958.467	175.839.850.177
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	250.643.991	692.361.174
1	Tiền	111		250.643.991	692.361.174
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.152.567.996	139.391.131.587
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.617.783.313	33.831.359.133
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.465.592.502	5.518.592.502
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	24.500.000.000	7.500.000.000
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	101.446.991.000	93.418.978.771
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(877.798.819)	(877.798.819)
III	Hàng tồn kho	140	V.7	36.219.746.480	35.755.457.235
1	Hàng tồn kho	141		36.219.746.480	35.755.457.235
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150			900.181
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152			900.181
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		26.115.251.664	47.155.666.740
I	Tài sản cố định	220		8.570.572.994	10.172.132.894
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	8.570.572.994	10.172.132.894
	- Nguyên giá	222		14.096.201.364	14.096.201.364
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.525.628.370)	(3.924.068.470)
II	Bất động sản đầu tư	230	V.8b		2.873.601.139
	- Nguyên giá	231			3.087.524.523
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(213.923.384)
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	16.714.285.714	31.714.662.514
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.714.285.714	31.714.662.514
IV	Tài sản dài hạn khác	260		830.392.956	2.395.270.193
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	830.392.956	2.395.270.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		217.738.210.131	222.995.516.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	1/1/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ		300		29.415.284.962	33.485.818.349
I	Nợ ngắn hạn	310		24.573.202.409	28.188.416.966
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.980.977.895	10.850.138.495
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	205.585.548	2.634.101.648
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	55.055.616	944.816.077
4	Phải trả người lao động	314		122.300.000	
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	591.773.895	80.000.000
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.000.000	
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	12.629.231.526	12.698.082.817
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		981.277.929	981.277.929
II	Nợ dài hạn	330		4.842.082.553	5.297.401.383
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	4.842.082.553	5.297.401.383
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		188.322.925.169	189.509.698.568
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	188.322.925.169	189.509.698.568
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.071.640.000	171.071.640.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		171.071.640.000	171.071.640.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.162.555.858	1.162.555.858
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.088.729.311	17.275.502.710
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.275.502.710	14.805.163.679
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.186.773.399)	2.470.339.031
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		217.738.210.131	222.995.516.917

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

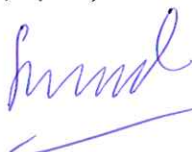
(Ký, họ tên)



Thuyết Thị Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TL Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.322.642.494	29.382.510.220	13.940.628.875	163.477.923.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					11.076.858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.322.642.494	29.382.510.220	13.940.628.875	163.466.846.302
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.735.050.324	28.782.574.160	13.081.764.144	158.656.956.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		587.592.170	599.936.060	858.864.731	4.809.890.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	941.454.807	1.106.057.949	3.862.112.051	2.922.320.146
7. Chi phí tài chính	22	6.4	345.256.442	412.718.003	1.634.649.946	2.282.469.769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345.256.442	412.718.003	1.634.649.946	2.282.469.769
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	6.5		17.499.999		166.085.646
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	523.655.519	944.715.721	2.813.078.463	2.861.390.345
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		660.135.016	331.060.286	273.248.373	2.422.264.462
12. Thu nhập khác	31	6.7		469.917.539		15.223.813.695
13. Chi phí khác	32	6.8	575.364.361	518.926.163	1.373.508.372	14.337.259.365
14. Lợi nhuận khác	40		(575.364.361)	(49.008.624)	(1.373.508.372)	886.554.330
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.770.655	282.051.662	(1.100.259.999)	3.308.818.792
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	59.101.562	125.953.846	67.053.097	838.479.761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.669.093	156.097.816	(1.167.313.096)	2.470.339.031

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh
Thuật Thị Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Minh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TL Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.100.259.999)	3.308.818.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.110.851.362	5.658.472.957
- Khấu hao TSCĐ	02		1.601.559.900	2.201.448.858
- Các khoản dự phòng	03		-	(700.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(125.358.484)	1.874.554.330
- Chi phí lãi vay	06		1.634.649.946	2.282.469.769
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.010.591.363	8.967.291.749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.239.463.772	(22.859.015.849)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(464.289.245)	8.358.357.252
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.781.909.187)	(18.691.870.450)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.201.695.072	1.798.597.631
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.042.876.051)	(2.282.469.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(453.520.610)	(6.657.598.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		791.904.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		501.059.114	(31.366.707.689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.862.189.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			16.618.316.884
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(30.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	23.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.800.027.229)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.376.800	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.581.017.024	2.922.320.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(418.606.176)	33.378.420.710

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.826.568.079	32.520.207.177
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.350.738.200)	(55.046.530.888)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(524.170.121)	(22.526.323.711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(441.717.183)	(20.514.610.690)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		692.361.174	21.206.971.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		250.643.991	692.361.174

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TTL Tổng giám đốc

Thanh
 Nguyễn Thị Trang

huud



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Quang Minh

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hạch toán độc lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh lần đầu số 0500578254 ngày 15 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 10 năm 2020 là 171.071.640.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 17.107.164 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc, kinh doanh buôn bán xăng dầu, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 10 năm 2020, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. *May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;*

2. *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;*

3. *Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;*

4. *Chuẩn bị mặt bằng: chi tiết: San lấp mặt bằng;*

5. *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;*

6. *Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh*

7. *Sản xuất ca cao, sôcôla và mít kẹo; , .*

8. *Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.*

9. *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê*

10. *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác*

11. *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác*

12. *Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì*

13. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

14. Bán buôn kim loại và quặng kim loại

15. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

16. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

17. Hoạt động viễn thông khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Năm 2020 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng theo quy định của Ngân hàng VCB

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Lãi suất theo ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo kế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm tài chính sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết và phân công người chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị gốc;

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn trả nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ;
- Xác định giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	234.764.934	546.785.954
Tiền gửi ngân hàng	15.879.057	145.575.220
- Tiền gửi ngân hàng VND	13.899.767	142.122.345
- Tiền gửi ngân hàng USD	1.979.290	3.452.875
Cộng	250.643.991	692.361.174

V.2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.617.783.313	33.831.359.133
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	1.923.917.034	10.059.917.034
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh		4.706.431.832
- Công ty CP Melange Việt Nam	4.810.423.684	4.810.423.684
- Công ty CP dệt may Hưng Việt	2.633.131.989	2.633.131.989
- Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh		850.000.000
- Công ty CP phụ liệu may mặc VTC	4.371.906.744	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.878.403.862	10.771.454.594
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (a+b)	24.617.783.313	33.831.359.133
Trong đó:	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		10.059.917.034
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng		10.059.917.034

V.3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.465.592.502	5.518.592.502
- Công ty CP đầu tư SX KTT - An Nguyễn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Bà Đỗ Thị Phương	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Kiến trúc Công trình	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Phương	500.000.000	500.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	465.592.502	518.592.502
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng (a+b)	5.465.592.502	5.518.592.502

V. 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Ông Nguyễn Văn Sáng	24.500.000.000	7.500.000.000
b) Dài hạn		

V.5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	101.446.991.000	93.418.978.771
+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty CP đầu tư phát triển Hướng Dương	44.400.000.000	44.400.000.000
+ Phải thu từ Cty CP địa ốc Trường Tiền Land về việc chuyển nhượng CP Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô	9.068.917.000	31.826.506.000
+ Phải thu từ Cty CP địa ốc Trường Tiền Land tiền cọc dự án FLC Trpical Hạ Long		16.200.000.000
+ Phải thu từ Bà Lê Thị Thu Hiền về việc chuyển nhượng mua CP của Cty CP đầu tư thương mại Đồng Mô	15.147.000.000	
+ Các đối tượng khác	1.831.074.000	992.472.771
- Phải thu từ tạm ứng	31.000.000.000	
b) Dài hạn		
c) Phải thu khác là các bên liên quan		
- Ông Lê Khánh Trình		399.972.771

V.7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.519.776.785	9.389.649.080
Công cụ, dụng cụ	492.576.549	492.576.549
Thành phẩm nhập kho	11.820.764.522	11.900.662.674
Hàng hóa	15.386.628.624	13.972.568.932
Cộng	36.219.746.480	35.755.457.235

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm:
- Nguyên nhân, hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020

V.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	16.714.285.714	-	-	31.714.662.514
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.714.285.714	(*)	(*)	31.714.662.514
+ Công ty cổ phần dệt may Phú Vĩnh Hưng - Tỷ lệ 19,5% (1.560.000CP - MG: 10.000VND/CP)	16.714.285.714			16.714.285.714
+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô - Tỷ lệ 19% (336.600 CP - MG: 100.000VND/CP)				15.000.376.800

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

+ Công ty CP Dệt may Phú Vĩnh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tất, quần áo....

- Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty liên doanh liên kết trong năm:

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020

V.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn				
- Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118.898.819	- (118.898.819)	118.898.819	- (118.898.819)
- Công ty TNHH Vải Giấy Thanh Cường	758.900.000	- (758.900.000)	758.900.000	- (758.900.000)
Cộng	877.798.819	0 (877.798.819)	877.798.819	0 (877.798.819)

V.8a TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	31.400.000	7.863.725.000	6.201.076.364	14.096.201.364
Mua sắm				
Thanh lý				
Tại ngày 31/12/2020	31.400.000	7.863.725.000	6.201.076.364	14.096.201.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	31.400.000	2.406.300.258	1.486.368.212	3.924.068.470
<i>Khấu hao trong năm</i>		786.372.504	815.187.396	1.601.559.900
<i>Thanh lý</i>				
Tại ngày 31/12/2020	31.400.000	3.192.672.762	2.301.555.608	5.525.628.370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020		5.457.424.742	4.714.708.152	10.172.132.894
Tại ngày 31/12/2020		4.671.052.238	3.899.520.756	8.570.572.994

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.799.124.989
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.400.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

V.8b TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	3.087.524.523	3.087.524.523
Tại ngày 31/12/2020		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	213.923.384	213.923.384
<i>Giảm do chuyển nhượng</i>	213.923.384	
Tại ngày 31/12/2020		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	2.873.601.139	2.873.601.139
Tại ngày 31/12/2020		

(*) HĐQT đã có Nghị quyết số 06/2020/MPT/NQ-HĐQT ngày 29/7/2020 phê duyệt việc chuyển nhượng bất động sản này. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng.

• Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

IV.10 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	830.392.956	2.395.270.193
- Chi phí sửa chữa, đầu tư văn phòng	743.101.080	1.503.807.224
- Chi phí khác	87.291.876	891.462.969
Cộng	830.392.956	2.395.270.193

V.11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.980.977.895	9.980.977.895	10.850.138.495	10.850.138.495
- Công ty TNHH đầu tư phát triển dầu khí Minh Trí	4.542.228.600	4.542.228.600	4.542.228.600	4.542.228.600
- Công ty CP Quốc tế Đông Á			3.287.426.109	3.287.426.109
- Công ty CP Melage Việt nam	2.867.515.509	2.867.515.509		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.571.233.786	2.571.233.786	3.020.483.786	3.020.483.786
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

V.12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	205.585.548	205.585.548	2.634.101.648	2.634.101.648
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ			2.428.516.100	2.428.516.100
- Đối tượng khác	205.585.548	205.585.548	205.585.548	205.585.548
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

V.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối năm
a) Phải nộp	944.816.077	1.480.024.725	2.369.785.186	55.055.616
- Thuế GTGT	503.481.860	1.362.207.303	1.865.185.451	503.712
- Thuế TNDN	435.469.417	67.053.097	453.520.610	49.001.904
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNCN	5.864.800	5.550.000	5.864.800	5.550.000
- Lệ phí môn bài		7.000.000	7.000.000	
- Thuế khác		38.214.325	38.214.325	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ				

V.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	591.773.895	80.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC		80.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng VPBank - Chi nhánh Hà Nội	224.551.045	
- Lãi vay phải trả Ngân hàng VCB- Chi nhánh Hà Nội	367.222.850	
b) Dài hạn		
Cộng	591.773.895	80.000.000

V.15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.000.000	
- Các khoản phải nộp BH cho lao động		
- Phải trả phải nộp khác	7.000.000	
b) Dài hạn		
Cộng	7.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020

V.16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12.629.231.526	12.629.231.526	8.826.568.079	8.895.419.370	12.698.082.817	12.698.082.817
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	12.629.231.526	12.629.231.526	8.826.568.079	8.895.419.370	12.698.082.817	12.698.082.817
b) Vay dài hạn	4.842.082.553	4.842.082.553	0	455.318.830	5.297.401.383	5.297.401.383
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3.369.230.766	3.369.230.766		250.384.617	3.619.615.383	3.619.615.383
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội - PGD Nam Đồng	1.472.851.787	1.472.851.787		204.934.213	1.677.786.000	1.677.786.000
Cộng	17.471.314.079	17.471.314.079	8.826.568.079	9.350.738.200	17.995.484.200	17.995.484.200

V.17. CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU	Trang	31/12/2020	01/01/2020
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	171.071.640.000	171.071.640.000
Cộng		171.071.640.000	171.071.640.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		171.071.640.000	155.520.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			15.551.640.000
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		171.071.640.000	171.071.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		17.107.164	17.107.164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		17.107.164	17.107.164
- Cổ phiếu phổ thông		17.107.164	17.107.164
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		17.107.164	17.107.164
- Cổ phiếu phổ thông		17.107.164	17.107.164
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần		
d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế		25.669.093	156.097.816
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu			
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		17.107.164	17.107.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,5	9,1

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.162.555.858	1.162.555.858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1.162.555.858	1.162.555.858

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
a) Tổng doanh thu		
- Doanh thu hàng dệt may		5.684.094.908
- Doanh thu hàng VLXD		21.980.233.494
- Doanh thu hàng hóa khác	5.322.642.494	1.718.181.818
Cộng	5.322.642.494	29.382.510.220
b) Doanh thu với các bên liên quan		
c) Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
02 - Giá vốn hàng bán	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Giá vốn hàng dệt may		5.755.144.977
- Giá vốn hàng VLXD		21.579.929.183
- Giá vốn hàng hóa khác	4.735.050.324	1.447.500.000
Cộng	4.735.050.324	28.782.574.160
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	941.454.807	175.547.849
- Lãi từ hoạt động đầu tư		930.506.000
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	941.454.807	1.106.053.849

04. Chi phí tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	345.256.442	412.718.003
- Chi phí hoạt động đầu tư		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	345.256.442	412.718.003
05. Chi phí bán hàng	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân công quản lý		
+ Chi phí trả trước, khấu hao		
- Chi phí bán hàng khác bằng tiền		17.499.999
Cộng		17.499.999
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	523.655.519	613.886.854
+ Chi phí nhân viên quản lý	189.996.783	451.962.004
+ Chi phí trả trước, khấu hao	333.658.736	161.924.850
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		330.509.867
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng	523.655.519	944.396.721
07. Thu nhập khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ		
- Các khoản thu nhập khác		936.516.422
Cộng		936.516.422
08. Chi phí khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Chi phí khác	575.364.361	262.354.714
- Các khoản lãi nộp chậm, khác		7.500.000
Cộng	575.364.361	269.854.714

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	84.770.655	282.051.662
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	337.383.366	
Các khoản điều chỉnh tăng		347.402.368
-Chi phí không hợp lệ	337.383.366	347.402.368
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	422.154.021	629.454.030
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	14%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.101.562	125.890.806

10. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2019

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

T/L Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Thuyết Thị Trang





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Quang Minh